BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Nông lâm Hải sản là doanh nghiệp thành viên Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV thành lập theo Quyết định số 62/QĐ-UB ngày 26/10/1992 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố; Được chuyển đổi thành đơn vị kinh tế hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV theo Quyết định số 5933/QĐ-UB ngày 29/11/2004; Được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 3205/QĐ-UBND ngày 21/07/2010 của UBND TP.HCM; Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số 0311207864, đăng ký lần đầu ngày 16/09/2010, đăng ký thay đổi lần 16 ngày 07/03/2018 do Sở Kế Hoạch Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 39.537.512.539 đồng
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2018: 39.537.512.539 đồng
Trụ sở chính của Công ty: 356/21 Bạch Đằng P14 Quận Bình Thạnh, Tp Hồ Chí Minh

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại và Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn nông, lâm sản, thức ăn chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn cây giống các loại. Mua bán hàng thủy hải sản, thực phẩm chế biến (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh) nguyên liệu, vật tư, phân bón các loại. Bán buôn máy móc thiết bị. Bán buôn vật liệu xây dựng, hàng kim khí điện máy. Bán buôn phương tiện vận chuyển (xe ô tô, xe tải, xe chuyên dùng). Bán buôn xe máy. Bán buôn phụ tùng xe các loại. Bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ, mỹ phẩm. Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất sắt, thép, gang (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thức ăn chăn nuôi (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất phân bón các loại (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất, lắp ráp xe gắn máy CKD (không hoạt động tại trụ sở). Sản xuất thực phẩm chế biến (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép. May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú), gia công hàng giày da, may mặc (trừ tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng). Đầu tư khai thác nuôi trồng thủy sản. Dịch vụ giao nhận hàng xuất nhập khẩu. Gia công đóng gói bao bì hàng xuất khẩu, phân loại và bảo quản hàng hóa. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa, phân loại bảo quản hàng hóa (trừ kinh doanh kho bãi). Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa. Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác (không hoạt động tại trụ sở). Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây điều (không hoạt động tại trụ sở). Trồng cây hồ tiêu (không hoạt động tại trụ sở). Trồng cây cà phê (không hoạt động tại trụ sở). Trồng cây lâu năm khác (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp thực tế đích danh

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế . Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định tính đến thời điểm đưa Tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính teho quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án … chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư …

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

18. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải thu: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	**33.695.010**	**22.014.936**
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**5.867.148.307**	**6.531.770.845**
+ VND	**2.447.471.384**	**6.465.981.252**
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	59.306.203	469.984.750
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.731.827.214	4.704.779.265
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	84.456.013	646.284.098
- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam	571.881.954	644.933.139
+ Ngoại tệ	**3.419.676.923**	**65.789.593**
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - 144.557,23 USD	3.359.510.025	42.157.587
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - 1.846,01 USD	42.901.272	5.861.488
- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - 270,35 USD	6.282.934	6.279.841
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - 196,12 USD	4.557.829	4.696.446
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - 240,74 EUR	6.422.462	6.791.800
- Ngân hàng Nông Nghiệp Và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - 0,00 EUR	2.401	2.431
Cộng Tiền và tương đương tiền	**5.900.843.317**	**6.553.785.781**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Cuối năm**			**Đầu năm**		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Công ty TNHH Trung Thủy Agri (*)	9.000.000.000		9.000.000.000	9.000.000.000		9.000.000.000
Cộng	**9.000.000.000**		**9.000.000.000**	**9.000.000.000**		**9.000.000.000**

Ghi chú: *(*) Công ty TNHH MTV XNK Nông Lâm Hải Sản (Bên A) ký với Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Thủy (Bên B) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 463/HĐ-AGR-NMTP ngày 09/12/2015, để thành lập Công ty mới với vốn điều lệ ban đầu là 30.000.000.000 đồng, với mục đích cùng nhau khai thác kinh doanh các khu đất thuộc quyền quản lý của (Bên A);*

Theo Hợp đồng hợp tác (Bên A) góp 30% (ba mươi phần trăm) vốn điều lệ bằng tiền, tương đương 9.000.000.000 đồng;

Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Thủy (Bên B) góp 70% (bảy mươi phần trăm) vốn điều lệ bằng tiền, tương đương 21.000.000.000 đồng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng ngắn hạn	**28.297.154.025**	**21.255.249.967**
+ Chi tiết các khoản phải thu chiếm 10% trên tổng phải thu khách hàng	***26.718.669.245***	***19.741.280.162***
Công ty Cổ Phần Tân Tân (*)	3.749.851.800	3.749.851.800
Công ty TNHH Điện Tử Cây Tre Việt		1.068.947.104
DNTN Hải Hà (*)	2.504.678.258	2.738.678.258
Công ty TNHH Phát triển Ngọc Linh	10.310.463.187	
Công ty TNHH MTV Bá Tùng (*)	6.201.120.000	6.251.120.000
Công ty TNHH Gold Biofeed	3.952.556.000	
Công ty TNHH Dinh dưỡng Á Châu (VN)		5.932.683.000
+ Các khách hàng khác	**1.578.484.780**	**1.513.969.805**
b Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**28.297.154.025**	**21.255.249.967**

Ghi chú: *(*) Các khoản công nợ đã được trích lập dự phòng, xem thuyết minh mục VII.2 trang 31. Tỷ lệ xác nhận nợ đạt 98%*

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**5.312.314.449**	**8.556.466.314**
+ Chi tiết các khoản trả trước chiếm 10% trên tổng trả trước cho người bán	**4.734.199.137**	**7.177.968.237**
Công ty Tongs & Son Trading Pty. Ltd		1.250.783.000
Tổng Công ty Tín Nghĩa		1.192.986.100
Công ty TNHH Đại Dương (*)	4.734.199.137	4.734.199.137
+ Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	***578.115.312***	***1.378.498.077***
Cộng	**5.312.314.449**	**8.556.466.314**

Ghi chú: *(*) Khoản công nợ đã được trích lập dự phòng, xem thuyết minh mục VII.2 trang 31. Tỷ lệ xác nhận đạt 96%*

5. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a- Phải thu ngắn hạn khác	**2.657.629.216**		**1.532.840.690**	
+ Phải thu tạm ứng				
+ Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	331.990.716		331.590.716	
- Chi phí cổ phần hóa	*329.760.716*		*329.360.716*	
- Các khoản phải trả khác	*2.230.000*		*2.230.000*	
+ Ký quỹ bảo lãnh hợp đồng (*)	2.325.638.500		1.201.249.974	
- Ngân hàng NN Và PT Nông Thôn Việt Nam	*330.968.500*		*237.711.943*	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*1.847.670.000*		*816.538.031*	
- Công ty TNHH MTV Xe Nâng Hoàng Phúc	*147.000.000*		*147.000.000*	
b- Phải thu dài hạn khác	-		-	
Cộng	**2.657.629.216**		**1.532.840.690**	

Ghi chú: *(*) Công nợ có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2018 đạt 88%*

6. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
Phải thu tiền hàng						
Công ty Cổ Phần Tân Tân (**)	Trên 3 năm	3.749.851.800		Trên 3 năm	3.749.851.800	
DNTN Hải Hà (*) (**)	Trên 3 năm	2.504.678.258		Trên 3 năm	2.738.678.258	
CN Công ty Thương Mại Tân Hồ	Trên 3 năm	643.001.684		Trên 3 năm	648.564.281	
Công ty TNHH Đại Dương (**)	Trên 3 năm	4.734.199.137		Trên 3 năm	4.734.199.137	
Doanh Nghiệp Tư Nhân Huỳnh Lâm	Trên 3 năm	455.388.000		Trên 3 năm	455.388.000	
Công ty TNHH MTV Bá Tùng	Trên 1 năm đến dưới 2 năm	6.201.120.000	3.100.560.000			
Cộng		**18.288.238.879**	**3.100.560.000**		**12.326.681.476**	-

Ghi chú:
(*) Công nợ đã thu được tiền trong năm 2018 là: 239.562.597 đồng.
(**) Xem thêm chi tiết tại Mục VII.2 trang 31 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	13.408.967.929			
Hàng hóa	49.451.153.959		53.717.948.491	
Cộng	**62.860.121.888**	-	**53.717.948.491**	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không phát sinh

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm : không phát sinh

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không phát sinh

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Chi phí trả trước ngắn hạn	**138.561.913**	**199.708.744**
- Chi phí trả trước công cụ dụng cụ ngắn hạn	30.440.909	92.843.744
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	108.121.004	106.865.000
b- Chi phí trả trước dài hạn	**317.697.417**	
- Chi phí trả trước dài hạn	317.697.417	
Cộng	**456.259.330**	**199.708.744**

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**50.812.431.027**	**641.218.150**	**3.023.819.848**	**1.396.090.540**	**55.873.559.565**
- Mua trong năm				170.459.600	170.459.600
- Tăng khác	1.279.493.139				1.279.493.139
- Giảm khác (*)	(26.846.000)				(26.846.000)
Số dư cuối năm	**52.065.078.166**	**641.218.150**	**3.023.819.848**	**1.566.550.140**	**57.296.666.304**
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**32.854.430.481**	**613.402.455**	**1.429.629.395**	**902.391.283**	**35.799.853.614**
- Khấu hao trong năm	2.955.670.762	13.109.798	348.598.080	143.859.337	3.461.237.977
- Tăng khác					
- Giảm khác (*)	(26.846.000)				(26.846.000)
Số dư cuối năm	**35.783.255.243**	**626.512.253**	**1.778.227.475**	**1.046.250.620**	**39.234.245.591**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	17.958.000.546	27.815.695	1.594.190.453	493.699.257	20.073.705.951
2. Tại ngày cuối năm	16.281.822.923	14.705.897	1.245.592.373	520.299.520	18.062.420.713

Ghi chú: (*) *Giá trị tài sản chuyển giao lại cho Công ty Quản lý nhà theo Quyết định số 972/TCDN-NN của Chi Cục Tài Chính Doanh Nghiệp Nhà Nước*

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.691.095.461 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 17.149.605.914 đồng

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng Cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**1.207.787.000**	**829.381.899**	**2.037.168.899**
- Mua trong năm			
- Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối năm	**1.207.787.000**	**829.381.899**	**2.037.168.899**
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**234.191.564**	**753.379.695**	**987.571.259**
- Khấu hao trong năm	58.547.892	28.500.816	87.048.708
- Giảm khác			
Số dư cuối năm	**292.739.456**	**781.880.511**	**1.074.619.967**
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	973.595.436	76.002.204	1.049.597.640
2. Tại ngày cuối năm	915.047.544	47.501.388	962.548.932

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 544.373.689 đồng
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: không phát sinh
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai: không có

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**6.404.838.580**	**6.404.838.580**	**1.741.726.113**	**1.741.726.113**
+ Chi tiết các khoản phải trả người bán chiếm 10% trên tổng phải trả người bán	**4.789.421.000**	**4.789.421.000**	**1.431.055.887**	**1.431.055.887**
Công ty Tứ Hải Tân Hiệp		-	892.027.887	892.027.887
Công ty TNHH MTV XNK Phương Lan		-	322.966.000	322.966.000
Công ty TNHH TM DV Du Lịch Tốc Độ	859.276.000	859.276.000	216.062.000	216.062.000
Công ty TNHH TM DV XNK Việt Ngọc	3.930.145.000	3.930.145.000		
+ Các khoản phải trả người bán khác	***1.615.417.580***	***1.615.417.580***	***310.670.226***	***310.670.226***
Cộng	**6.404.838.580**	**6.404.838.580**	**1.741.726.113**	**1.741.726.113**

Ghi chú: *(*) Tỷ lệ xác nhận nợ đạt 97,8% trên tổng phải trả khách hàng tại ngày 31/12/2018.*

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**14.686.441.824**	**13.835.379.765**
+ Chi tiết các khoản người mua trả tiền trước chiếm 10% trên tổng người mua trả tiền trước	***10.958.194.024***	***12.126.975.625***
Công Ty TNHH Nguyên Phương	1.740.383.257	2.033.861.038
Công Ty TNHH Thảo Tiến		1.704.715.535
Công Ty TNHH Thực Phẩm Lê Gia		
Công ty TNHH 4 Seas Ceramic		146.247.194
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Thành Mỹ		184.999.541

Công ty Cổ Phần Nutrivion	3.588.361.742	5.900.794.301
Công ty Cổ Phần Hiệp Quang Agro		2.156.358.016
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Du Lịch Thảo An	4.224.414.243	
Công ty TNHH Thương Mại Xuất Nhập Khẩu IEC Việt Nam	1.405.034.782	
+ Các khách hàng khác	***3.728.247.800***	***1.708.404.140***
Cộng	**14.686.441.824**	**13.835.379.765**

Ghi chú: *(*) Tỷ lệ xác nhận nợ đạt 96,2% trên tổng người mua trả trước tại ngày 31/12/2018.*

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	229.621.027	229.621.027		
Cộng	**229.621.027**	**229.621.027**		
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	555.871.897	5.736.351.807	6.292.223.704	
Thuế Xuất - nhập khẩu	352.803.962	2.790.400.885	3.143.204.847	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	708.143.037	2.138.710.128	2.464.400.880	382.452.285
Thuế thu nhập cá nhân	166.928.419	379.139.834	388.357.088	157.711.165
Thuế nhà đất; Tiền thuê đất		4.874.268.281	4.874.268.281	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		546.997.760	546.997.760	
Cộng	**1.783.747.315**	**16.465.868.695**	**17.709.452.560**	**540.163.450**

Ghi chú: *Công ty áp dụng thuế suất 10% cho thuế GTGT phải nộp, thuế suất thuế TNDN 20% trên thu nhập tính thuế, thuế nhà đất, tiền thuê đất theo thông báo của Cơ quan Thuế.*

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	3.458.258.336	4.691.119.676
Cộng	**3.458.258.336**	**4.691.119.676**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí phải trả ngắn hạn	168.718.064	50.045.023
Cộng	**168.718.064**	**50.045.023**

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Phải trả khác ngắn hạn	**3.090.593.709**	**3.264.157.028**
Kinh phí công đoàn	42.231.542	40.508.863
Phải trả khác, trong đó:	3.048.362.167	3.223.648.165
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV (*)	*3.043.497.870*	*3.216.476.378*
- Đối tượng khác	*4.864.297*	*7.171.787*
Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
b. Phải trả khác dài hạn	**528.264.000**	**428.314.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	528.264.000	428.314.000
Cộng	**3.618.857.709**	**3.692.471.028**

Ghi chú: *(*) Công nợ đã đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2018*

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**40.499.274.142**	**40.499.274.142**	**280.287.104.436**	**275.474.924.467**	**35.687.094.173**	**35.687.094.173**
- Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam (1)	3.264.712.000	3.264.712.000	61.735.332.250	65.510.620.250	7.040.000.000	7.040.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VND) (2)	28.234.562.142	28.234.562.142	218.551.772.186	209.964.304.217	19.647.094.173	19.647.094.173
Công ty Cổ Phần Tập đoàn Trung Thủy (3)	9.000.000.000	9.000.000.000		-	9.000.000.000	9.000.000.000
b- Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**40.499.274.142**	**40.499.274.142**	**280.287.104.436**	**275.474.924.467**	**35.687.094.173**	**35.687.094.173**

Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1)	Theo hợp đồng số 1700-LAV-20180160 ngày 31/10/2018 Hạn mức: 30.000.000.000 đồng	Ngân hàng NN&PTNT VN Chi nhán TP. HCM	Theo từng lần nhận nợ không quá 03 tháng	Theo từng lần nhận nợ	3.264.712.000	Đảm bảo bằng tài sản (**)
(2)	Theo hợp đồng số 082/2018-HĐCVHM/NHCT920 - AGRIMEXCO Hạn mức: 67.000.000.000 đồng	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TP HCM	Theo từng lần nhận nợ không quá 03 tháng	Theo từng lần nhận nợ	28.234.562.142	Đảm bảo bằng tài sản (*)
(3)	Theo hợp đồng vay số 262/HĐ-AGR-NMTP ngày 15/06/2016	Công ty Cổ phần Tập đoàn Trung Thủy	02 năm	0%	9.000.000.000	Theo hình thức tín chấp

Chi tiết tài sản đảm bảo cho các khoản vay:

(*) Tài sản đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam

1/ Tài sản gắn với đất là: nhà máy chế biến hạt điều tại xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo Hợp đồng thế chấp số 069/2016/HĐTC/NHCT920

2/ Tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 31, tờ bản đồ số 30 địa chỉ: Phường 14, Quận Bình Thạnh, Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 070/2016/HĐTC/NHCT920

3/ toàn bộ hàng hóa thuộc quyền sở hữu của Công ty đang được giữ tại Kho hàng Bình Phước - KM14 và kho hàng Minh Hưng - Quốc lộ 14 theo hợp đồng thế chấp hàng hóa số 074/2015/HĐTC/NHCT920-NONG LAM HAI SAN ngày 01/10/2015

(**) Tài sản đảm bảo cho khoản vay của Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam

1/ Các công trình xây dựng kho Tân Bình tại thửa đất số 39 tờ bản đồ số 22 tại số 1B/KC Nguyễn Lý, Phường Hiệp Tân, Quận Tân Phú, Tp. HCM

2/ Nhà xưởng và văn phòng kho Tân Phú 2 tại thửa đất tọa lạc tại địa chỉ số 240/33-35 Nguyễn Văn Luông, Phường 11, Quận 6, Tp. HCM

3/ Nhà máy Tân Phong tại thửa đất số 174 tờ bản đồ số 1 tọa lạc tại địa chỉ số 633 Tô Ký, Phường Trung Mỹ Tây, Quận 12, Tp. HCM

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lương của người lao động	2.800.000.000	
Cộng	**2.800.000.000**	

19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng đầu năm	8.239.679.138	8.994.469.277
Trích quỹ khen thưởng trong năm	4.842.875.000	4.514.780.730
Hoàn nhập các khoản chi		974.550.108
Chi khen thưởng trong năm	(5.178.352.759)	(5.962.855.549)
Giảm quỹ khen thưởng Phúc lợi theo thông báo của Tổng Công ty		(281.265.428)
Qũy khen thưởng còn lại cuối năm	**7.904.201.379**	**8.239.679.138**

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng Cộng
A	1	2	4	5
Số dư đầu năm trước	**39.537.512.539**		-	**39.537.512.539**
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước		9.189.578.121		9.189.578.121
- Tăng khác		71.718.750	2.525.153.044	2.596.871.794
- Giảm vốn trong năm trước				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác		(9.261.296.871)	(2.525.153.044)	(11.786.449.915)
Số dư đầu năm nay	**39.537.512.539**	-	-	**39.537.512.539**
- Tăng vốn trong năm nay				
- Lãi trong năm nay		9.417.255.616		9.417.255.616
- Tăng khác			2.825.176.685	2.825.176.685
- Giảm vốn trong năm nay				
- Giảm khác (*)		(9.417.255.616)	(2.825.176.685)	(12.242.432.301)
Số dư cuối năm nay	**39.537.512.539**	-	-	**39.537.512.539**

Ghi chú:

(*) Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	Số tiền
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	*4.842.875.000*
- Trích Quỹ đầu tư phát triển 2018	*2.825.176.685*
- Nộp lợi nhuận năm 2018 về Tổng Công ty	*1.749.203.931*
Cộng	***9.417.255.616***

b/ Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	100%	39.537.512.539	39.537.512.539
Tổng	**100%**	**39.537.512.539**	**39.537.512.539**

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	39.537.512.539	39.537.512.539
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	39.537.512.539	39.537.512.539
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	**1.749.203.931**	**1.448.961.790**

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dollar Mỹ (USD)	146.869,71	2.601,78
- Euro (EUR)	240,83	251,75

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	617.022.534.105	540.734.158.211
Doanh thu bán thành phẩm		11.712.017.646
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.980.095.176	44.362.714.702
Cộng	**665.002.629.281**	**596.808.890.559**

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm nay	Năm trước
Giảm giá hàng bán	188.205.290	2.747.760
Hàng bán bị trả lại		41.874.724
Cộng	**188.205.290**	**44.622.484**

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	605.870.663.603	542.169.413.489
Cộng	**605.870.663.603**	**542.169.413.489**

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.227.509	29.308.871
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	128.835.150	90.958.725
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		631.577
Cộng	**143.062.659**	**120.899.173**

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.286.901.962	871.257.937
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	25.613.306	15.448.206
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.601.420	
Cộng	**1.315.116.688**	**886.706.143**

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ		345.932.728
Hoàn thuế NK theo quyết định số 09/QĐXLTTNT ngày 06/01/2017		157.514.291
Kết chuyển công nợ	2.319.194	23.694.654
Cộng	**2.319.194**	**527.141.673**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thu hồi nợ		68.088.797
Tiền phạt chậm nộp thuế	52.313.775	
Chi phí khác	98.703	16.834.466
Cộng	**52.412.478**	**84.923.263**

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	20.256.527.093	18.833.514.118
Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	2.922.994.392	2.785.922.689
Dịch vụ mua ngoài	6.922.946.765	3.941.676.858
Các khoản chi phí bán hàng	5.050.963.277	8.786.923.116
Cộng	**35.153.431.527**	**34.348.036.781**

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.919.469.455	3.206.798.476
Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	625.292.293	858.803.287
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	2.860.997.403	(180.000.000)
Chi phí xóa nợ		899.606.400
Dịch vụ mua ngoài	1.837.113.108	891.811.177
Các khoản chi phí QLDN khác	1.539.722.518	2.745.852.318
Cộng	**10.782.594.777**	**8.422.871.658**

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	24.175.996.548	22.040.312.594
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.548.286.685	3.644.725.976
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.760.059.873	5.073.488.035
- Chi phí bằng tiền khác	9.451.683.198	13.217.883.468
Cộng	**45.936.026.304**	**43.976.410.073**

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	2.368.331.155	2.310.779.466
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
Cộng	**2.368.331.155**	**2.310.779.466**

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:	**Năm nay**	**Năm trước**
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	**11.785.586.771**	**11.500.357.587**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	**56.069.005**	**53.539.742**
Chi phí không hợp lệ	*56.069.005*	*53.539.742*
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ Tổng thu nhập chịu thuế	**11.841.655.776**	**11.553.897.329**
+ Chi phí thuế TNDN phải nộp	2.368.331.155	2.310.779.466
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	**9.417.255.616**	**9.189.578.121**

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1. Giao dịch với các bên liên quan

1.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
1. Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ
2. CN Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV - Công ty CN và CB TP Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ

1.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm tài chính như sau:

Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**Năm nay**
1. Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV	Nộp Lợi nhuận và quỹ đầu tư	4.747.359.125
	Trích lợi nhuận và quỹ đầu tư chuyển về Tổng Công ty	4.574.380.616
2. CN Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV - Công ty CN và CB TP Sài Gòn	Mua thực phẩm	34.809.600

- Tại ngày kết thúc năm tài chính, tình hình công nợ phải thu (+), phải trả (-) giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	**Nội dung nghiệp vụ**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tổng Công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV	Chuyển lợi nhuận	(3.043.497.870)	(3.216.476.378)

2. Thông tin về các khoản nợ khó đòi

Tại ngày 31/12/2018, thông tin về tài sản thế chấp cho các khoản nợ khó đòi như sau :

a) Theo nội dung tại Quyết định số 61/2011/QĐST-KDTM ngày 29/12/2011 của Tòa Án nhân dân quận Bình Thạnh công nhận sự thỏa thuận giữa hai công ty, theo đó tới hết ngày 21/12/2012 **Công ty TNHH Đại Dương** không thanh toán đủ số tiền nợ trên cho Công ty Agrimexco thì phát mãi các tài sản cố định đã qua sử dụng và toàn bộ tài sản này đặt tại công ty Đại Dương - Khu Đức Lập, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước là số tài sản mà công ty TNHH Đại Dương thể hiện trong Hợp đồng góp vốn liên doanh bằng tài sản số 433/HĐ-AGR-KHKD ngày 02/08/2010 được công chứng cùng ngày tại phòng công chứng số 1 tại tỉnh Bình Phước trị giá: **1.547.000.000 đồng** (Trị giá tài sản cố định đảm bảo cho việc thực hiện 04 hợp đồng mà công ty Agrimexco đã ứng tiền cho Công ty TNHH Đại Dương thu gom Điều).

Căn cứ Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 6046/QĐ-CCTHA ngày 17/04/2014 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bù Đăng và Chứng thư thẩm định giá số BPC3316/14/EXIMA ngày 13/10/2014 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Exim (EXIMA), máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất điều đã qua sử dụng của Công ty TNHH Đại Dương gồm: 01 nồi hơi, 01 nồi hấp, 02 bình hơi, 02 máy bóc lụa, 02 máy nén, 04 bộ máy sấy; 02 hệ thống đóng gói; 76 cái máy tách vỏ và 01 máy sàn có giá trị ước là: **950.552.000 đồng;**

Căn cứ Quyết định giảm giá tài sản của Chi cục THA dân sự Huyện Bù Đăng ngày 16/08/2017, giá trị sau khi giảm là: 692.952.408 đồng. (Hiện Công ty Đại Dương không còn hoạt động và không còn tài sản để kê biên).

b) Theo Quyết định số 15/2008/QĐST-KDTM CNTT ngày 29/04/2008 của Tòa Án nhân dân quận Bình Thạnh công nhận sự thỏa thuận giữa Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn (nay là Tổng công ty Nông nghiệp Sài Gòn TNHH MTV) và Doanh Nghiệp tư nhân Hải Hà theo đó còn nợ Tổng công ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV số tiền: 5.066.830.822 đ (trong đó có khoản nợ của công ty Agrimexco số tiền nợ gốc là: 3.556.091.258 đ, do DNTN Hải Hà từ đó tới nay chưa thanh toán nợ nên Tổng Công Ty Nông Nghiệp Sài Gòn TNHH MTV đã yêu cầu thi hành án, tuy nhiên tài sản để thực hiện thi hành án là kho 35 Bis Rạch Cát, phường 7 quận 8 thuộc trong diện đền bù giải phóng mặt bằng của Quận 8; Chi cục thi hành án dân sự quận Bình Thạnh đã có công văn yêu cầu số 285/TB-THA ngày 28/12/2010 thông báo gửi Ban bồi thường giải phóng mặt bằng quận 8 TP.HCM thông tin ngay cho Chi cục thi hành án dân sự Bình Thạnh khi có chủ trương đền bù nhà kho này. Hiện nay công ty đang sử dụng và cho thuê kho mặt bằng trên với doanh thu giảm nợ 21.000.000đ/tháng.

c) Theo Quyết định số 32/2012/KDTM-CNTT công nhận thỏa thuận hai bên ngày 05/07/2012 của Tòa án nhân dân Quận 3 Tp Hồ Chí Minh, Thi hành án Thị xã Dĩ An đang thụ lý hồ sơ ủy thác để ra quyết định thi hành án; Theo thông báo số 12/TB-CCTHA về việc kết quả thẩm định tài sản Công ty Tân Tân của THA Thị xã Dĩ An, Công ty Tân Tân còn nợ rất nhiều tổ chức và cá nhân. Hiện tại, Công ty Tân Tân còn hoạt động cầm chừng nhưng với tình trạng nợ hiện tại thì khả năng thu hồi được là rất thấp và thời gian kéo dài.

3. Tình hình quản lý và sử dụng đất

3.1 Mặt bằng tại Thành Phố Hồ Chí Minh:

Căn cứ quyết định 2632/QĐ-UBND ngày 17 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban nhân dân TP Hồ Chí Minh về việc giao tài sản vật kiến trúc cho Công ty XMK Nông Lâm Hải Sản để chuyển đổi thành Công Ty TNHH MTV.

3.1.1 Văn phòng và kho: 72 Tô Ký – Phường Tân Chánh Hiệp – Quận 12.

- Diện tích tổng thể: 7580 m2 (gồm lô mặt tiền có diện tích 4.530 m2 và lô bên trong có diện tích 3.050 m2). Diện tích xây dựng 7064 m2.
- Hiện trạng sử dụng: Kho chứa hàng hóa của Công ty và dịch vụ lưu giữ hàng hóa cho khoảng 31 khách hàng.
- Tình trạng pháp lý: Khu đất 3.050 m2 có Hợp đồng thuê đất số 6862/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 24/07/2006, thời hạn thuê đất hàng năm; Khu đất 4.530 m2 có Giấy CNQSDĐ 912/QĐ-ĐĐ ngày 03/06/1994 do Ban quản lý đất đai thành phố cấp, Nhà nước giao đất và thu tiền sử dụng đất một lần.

3.1.2 Kho Tân Phong: địa chỉ cũ Không số, khu phố 1, Đường Tô Ký phường Trung Mỹ Tây Quận 12 – địa chỉ mới: 633 Tô Ký – Phường Trung Mỹ Tây – Quận 12.

- Diện tích tổng thể: 4.028,3 m2
- Hiện trạng sử dụng: Nhà máy chế biến hạt điều và các loại nông lâm sản xuất khẩu.

- Tình trạng pháp lý: Quyết định giao đất số 516/QĐ-UBND ngày 08/02/2006 của UBND TPHCM, Hợp đồng thuê đất số 3571/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/04/2006, thời hạn thuê đến 31/12/2020.

3.1.3 Kho Tân Á: 216/28 Nguyễn Văn Luông – Phường 11 – Quận 6.

- Diện tích tổng thể: 10.677m2 (theo hợp đồng tthuê đất). Từ tháng 08/2012, thực hiện dự án Cải tạo kênh và đường dọc kênh Tân Hóa – Lò Gốm đã thu hồi 747,85m2, diện tích thực tế Công ty đang quản lý là 9.929,15m2.
- Hiện trạng sử dụng: Kho chứa hàng hóa của Công ty và dịch vụ lưu giữ hàng hóa cho khoảng 36 khách hàng.
- Tình trạng pháp lý: Quyết định giao đất số 3697/QĐ-UBND ngày 15/08/2007 của UBND TPHCM, Hợp đồng thuê đất số 9333/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 05/11/2007 và phụ lục số 5886/PLHĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 04/10/2012, nộp tiền thuê đất hàng năm.

3.1.4 Kho Tân Phú 2: 241/110 Bis/AD Nguyễn Văn Luông – P.11 – Q6.

- Diện tích tổng thể: 1.055m2.
- Hiện trạng sử dụng: Kho chứa hàng hóa của Công ty và dịch vụ lưu giữ hàng hóa cho 01 khách hàng.
- Tình trạng pháp lý: Hợp đồng thuê đất số 3915-HĐ-GTĐ ngày 19/04/2001 và Phụ lục số 5888/PLHĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 04/10/2012; thời gian thuê đất từ ngày 07/04/1997 đến 01/01/2046, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 00047/1a/QSDĐ/297/UB ngày 05/01/2001.

3.1.5 Kho Tân Bình: 1B/KC Nguyễn Lý và 1Bis/KC Tô Hiệu – Phường Hiệp Tân – Quận Tân Phú.

- Diện tích tổng thể: 34.261,8m2, trong đó:

a) Kho Tân Bình: 1B/KC Nguyễn Lý – Phường Hiệp Tân – Quận Tân Phú.

- Diện tích: 18.499,7m2.
- Hiện trạng sử dụng: Kho chứa hàng hóa của Công ty và dịch vụ lưu giữ hàng hóa cho khoảng 56 khách hàng.
- Tình trạng pháp lý: Hợp đồng thuê đất số 4307/HĐTĐ-ĐKKTĐ ngày 13/07/2004, thời hạn thuê từ 14/06/2004 đến 31/12/2020, Giấy chứng nhận QSDĐ số Y869359 ngày 15/06/2004.

b) Kho Tân Phú 1: 1Bis/KC Tô Hiệu – Phường Hiệp Tân – Quận Tân Phú.

- Diện tích: 15.762,1m2.
- Hiện trạng sử dụng: Kho chứa hàng hóa của Công ty và dịch vụ lưu giữ hàng hóa cho khoảng 32 khách hàng.
- Tình trạng pháp lý: Hợp đồng thuê đất số 2037/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 18/03/2008 và Phụ lục hợp đồng số 876/PLHĐ-TNMT-QLSDĐ; thời hạn thuê đất hàng năm kể từ ngày 18/08/2007.

3.1.6 Văn phòng Công ty: 356/21 Bạch Đằng – Phường 14 – Quận Bình Thạnh.

- Mục đích sử dụng: làm văn phòng chính
- Tình trạng pháp lý: Hợp đồng thuê đất số 12117/HĐ-GTĐ ngày 24/08/2000 và Phụ lục số 7374/PLHĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 05/12/2012; thời hạn thuê từ ngày 07/05/1997 đến 01/01/2046, Giấy chứng nhận QSDĐ số Q345329 ngày 15/11/2000.

3.2 Mặt bằng tại Tỉnh Bình Phước:

3.2.1 Chi nhánh Bình Phước:

- Địa chỉ: Xã Đồng Tâm, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.
- Tổng diện tích: 49.858.2m2.
- Mục đích sử dụng: xây dựng "Trạm thu mua và chế biến nông sản".
- Tình hình quản lý sử dụng: Công ty Agrimexco đã đầu tư xây dựng giai đoạn 1 đến nay với tổng giá trị là 6.857.831.816 đồng. Hiện tại, Công ty đang kinh doanh, thu mua các mặt hàng nông sản (đậu nành, khoai mi lát, hạt điều khô) tại địa điểm trên.
- Tình trạng pháp lý: Hợp đồng thuê đất số 19/HĐTĐ ngày 20/01/2008 giữa UBND Tỉnh Bình Phước với Công ty Xuất nhập khẩu Nông lâm hải sản; thời hạn thuê từ 20/01/2008 đến 31/01/2058; Giấy Chứng nhận đầu tư số 44121000034 ngày 22/10/2008 của UBND Tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty Xuất nhập khẩu nông lâm hải sản để thực hiện dự án đầu tư "Trạm thu mua và chế biên nông sản" với thời gian hoạt động đến năm 2058; Giấy CNQSDĐ số BI 285190 ngày 14/06/2012 do UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH MTV XNK Nông lâm hải sản; Theo giấy chứng nhận đầu tư số 44.121.000034 ngày 27/6/2012, đơn vị được miễn tiền thuê đất kể từ năm 2008.

3.2.2. Trạm Minh Hưng:

- Địa chỉ: Xã Minh Hưng, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
- Tổng diện tích: 9.594,749m2.
- Mục đích sử dụng: Trạm thu mua chế biến hàng nông sản.
- Tình trạng pháp lý: Giấy CNQSDĐ số BI 285208 ngày 21/08/2012 của UBND tỉnh Bình Phước cấp cho Công ty TNHH MTV XNK Nông lâm hải sản với diện tích 9.594,749m2 (kèm Quyết định số 1659/QĐ-UBND ngày 21/08/2012 của UBND tỉnh Bình Phước v/v chấp nhận cho Công ty TNHH MTV XNK Nông lâm hải sản nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê của Công ty TNHH Mai Hương; cho thuê đất và cấp GCNQSDĐ, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho Công ty TNHH MTV XNK Nông lâm hải sản); Hợp đồng thuê đất số 73/HĐTĐ ngày 27/08/2012 giữa UBND tỉnh Bình Phước với Công ty TNHH MTV XNK Nông lâm hải sản. Thời hạn thuê đất từ ngày 21/08/2012 đến 01/2028; Hiện nay cơ sở tài chính Bình Phước chưa xác định được giá thuê đất của lô đất này nên Cục thuế tỉnh Bình Phước chưa có sơ sở xác định tiền thuê đất cho Công ty.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS) và được điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 28/05/2018.

5. Số liệu đầu năm trước và sau điều chỉnh hồi tố

5. 1 Số liệu báo cáo trước và sau điều chỉnh

- Số liệu báo cáo tài chính chưa điều chỉnh của năm 2017

Chỉ tiêu	MS	Năm 2017
Bảng cân đối kế toán		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	-
Thuế và các khoản phải nộp	313	1.590.646.988
Phải trả, phải nộp khác	319	3.227.636.328
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	9.388.373.292
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.117.679.139
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.382.678.448

- Số liệu báo cáo tài chính sau điều chỉnh của năm 2017

Chỉ tiêu	MS	Năm 2017
Bảng cân đối kế toán		
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	229.621.027
Thuế và các khoản phải nộp	313	1.783.747.315
Phải trả, phải nộp khác	319	3.264.157.028
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8.422.871.658
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.310.779.466
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	9.189.578.121

5. 2 Thuyết minh kèm theo

Điều chỉnh hồi tố cho năm 2017 theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước ngày 28/05/2018.

Nội dung		**Ảnh hưởng của điều chỉnh đến**
Bảng cân đối kế toán		**31/12/2017**
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	229.621.027
Thuế và các khoản phải nộp	313	193.100.327
Phải trả, phải nộp khác	319	36.520.700
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(965.501.634)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	193.100.327
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(193.100.327)

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Kim Dung	**Ngô Thu Dung**	**Hà Quốc Cường**